

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		425,224,186,875	136,581,556,875
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55,372,815,774	10,717,816,844
111	1. Tiền		55,372,815,774	10,717,816,844
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	362,000,000	362,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		362,000,000	362,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144,357,305,066	44,131,451,883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	55,631,177,106	36,498,793,771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87,562,473,880	7,532,955,112
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,163,654,080	99,703,000
140	IV. Hàng tồn kho	8	212,894,620,873	65,267,810,884
141	1. Hàng tồn kho		212,894,620,873	65,267,810,884
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,237,445,162	16,102,477,264
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8,389,246,896	9,878,335,614
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3,848,198,266	6,224,141,650
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		165,246,756,702	177,703,853,702
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50,000,000	45,000,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	50,000,000	45,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		141,410,708,433	131,090,397,473
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139,948,962,169	129,077,931,639
222	- Nguyên giá		192,661,882,353	166,078,530,435
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(52,712,920,184)	(37,000,598,796)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		716,145,834	963,645,834
225	- Nguyên giá		990,000,000	990,000,000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(273,854,166)	(26,354,166)
227	3. Tài sản cố định vô hình		745,600,430	1,048,820,000
228	- Nguyên giá		1,096,820,000	1,048,820,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(351,219,570)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	4,540,889,667	24,020,705
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4,540,889,667	24,020,705
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19,245,158,602	1,589,435,524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	17,453,862,073	1,575,346,753
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.a	1,720,824,320	80,941,275
269	3. Lợi thế thương mại		70,472,209	(66,852,505)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		590,470,943,577	314,285,410,577

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		210,175,701,153	155,948,533,758
310	I. Nợ ngắn hạn		199,204,855,653	154,645,358,428
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	34,281,870,690	41,053,388,627
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3,719,876,923	40,838,036,945
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19,768,474,965	10,994,439,971
314	4. Phải trả người lao động		3,361,999,594	4,421,318,818
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		165,000,000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2,658,899,243	6,934,200,071
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	134,742,642,938	49,837,882,696
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		506,091,300	566,091,300
330	II. Nợ dài hạn		10,970,845,500	1,303,175,330
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	10,970,845,500	1,303,175,330
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		380,295,242,424	158,336,876,819
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	380,295,242,424	158,336,876,819
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		199,999,890,000	80,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		199,999,890,000	80,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79,813,400,000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1,698,273,899	1,698,273,899
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92,342,669,032	65,653,112,364
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		22,344,180,075	34,133,566,569
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		69,998,488,957	31,519,545,795
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6,441,009,493	10,985,490,556
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		590,470,943,577	314,285,410,577


Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đỗ Quang Phong
Phụ trách kế toánLê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT***Quý IV năm 2021*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	224,648,107,771	238,932,212,457	1,010,932,811,342	604,302,725,845
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	3,897,999,226	6,230,983,468	9,557,417,327	7,441,879,911
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		220,750,108,545	232,701,228,989	1,001,375,394,015	596,860,845,934
11	4. Giá vốn hàng bán	19	174,403,525,327	206,378,558,458	842,743,530,508	512,052,449,576
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46,346,583,218	26,322,670,531	158,631,863,507	84,808,396,358
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	(4,461,742,159)	(533,592,790)	2,800,087,134	209,536,083
22	7. Chi phí tài chính	21	2,062,306,611	460,943,827	8,659,777,603	3,214,350,349
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1,932,550,789</i>	<i>461,173,843</i>	<i>8,423,725,153</i>	<i>3,203,949,056</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	9,929,347,784	7,347,755,778	44,250,545,229	22,422,864,998
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10,600,809,282	4,458,046,010	23,258,809,941	17,200,112,024
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19,292,377,383	13,522,332,126	85,262,817,869	42,180,605,071
31	12. Thu nhập khác		1,429,329	161,732,821	73,825,968	161,734,363
32	13. Chi phí khác		11,682,542	160,880,818	706,986,913	445,881,319
40	14. Lợi nhuận khác		(10,253,213)	852,003	(633,160,945)	(284,146,956)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,282,124,170	13,523,184,129	84,629,656,924	41,896,458,115
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	6,064,951,403	2,155,557,329	20,451,577,851	7,794,789,831
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.c	(539,297,416)	62,143,932	(1,720,824,320)	36,588,038
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13,756,470,183</u>	<u>11,305,482,868</u>	<u>65,898,903,393</u>	<u>34,065,080,246</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13,606,887,266	11,021,217,021	63,220,835,410	33,537,384,824
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		149,582,917	284,265,847	2,678,067,983	527,695,422



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đỗ Quang Phong
Phụ trách kế toán



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84,629,656,924	41,896,458,115
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15,731,159,915	11,878,664,501
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,781,667,189)	(209,536,083)
06	- Chi phí lãi vay		8,423,725,153	3,203,949,056
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		106,002,874,803	56,769,535,588
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19,373,399,559)	(36,577,836,467)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(147,626,809,989)	(43,911,525,884)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(52,405,604,418)	75,432,817,384
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14,389,426,602)	(6,833,858,985)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8,423,725,153)	(3,203,949,056)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,682,564,335)	(2,956,699,028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(143,898,655,253)	38,718,483,552
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(114,920,109,621)	(45,648,181,866)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	100,454,538
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50,100,000,000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(75,550,000,000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	12,000,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,781,667,189	209,536,083
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62,038,442,432)	(108,888,191,245)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		159,998,900,000	63,950,000,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		368,818,071,248	97,579,802,162
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(274,466,959,076)	(85,535,951,420)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,757,915,557)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		250,592,096,615	75,993,850,742

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		44,654,998,930	5,824,143,049
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,717,816,844	4,893,673,795
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>55,372,815,774</u>	<u>10,717,816,844</u>

Lại Thị Thu Hà
Người lập

Đỗ Quang Phong
Phụ trách kế toán



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
*Quý IV năm 2021***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 199.999.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 199.999.890.000 đồng; tương đương 19.999.989 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mút kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90.00%	90.00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc miền Nam	TP.Hồ Chí Minh	96.72%	96.72%	Sản xuất bánh kẹo

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	9,971,979,083	6,175,452,168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,400,836,691	4,542,364,676
	<u><u>55,372,815,774</u></u>	<u><u>10,717,816,844</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	362,000,000	-	362,000,000	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	1,250,159,108	-
CN Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	884,802,965	-	662,747,892	-
Công ty CP Create Capital Việt Nam	-	-	3,064,113,530	-
BELTAMOZHIL IYA LTD	-	-	10,375,490,036	-
GUANGXI WEIMIAO	-	-	2,907,516,793	-
ANWAR TRADES	-	-	5,006,358,000	-
Công ty cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh	2,640,132,251	-	1,398,402,713	-
Phải thu khách hàng khác	52,106,241,890	-	11,834,005,699	-
	55,631,177,106	-	36,498,793,771	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	73,116,671	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cơ sở sản xuất Bình Chung	1,015,000,000	-	1,015,000,000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ thương mại - chợ truyền thống Việt Nam	34,002,250,000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	6,001,072,500	-	-	-
Công ty TNHH XNK thương mại Bảo An	30,741,479,000	-	3,619,802,500	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	3,978,942,500	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dĩnh Điền	3,000,000,000	-	-	-
Trả trước khác	8,823,729,880	-	2,898,152,612	-
	87,562,473,880	-	7,532,955,112	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	3,978,942,500	-	-	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)***7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	27,000,000	-	27,000,000	-
Phải thu Isasa Export	1,044,593,750	-	-	-
Phải thu khác	92,060,330	-	72,703,000	-
	1,163,654,080	-	99,703,000	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ - Thiết kế Việt Nam	-	-	45,000,000,000	-
	50,000,000	-	45,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	99,873,574,349	-	42,654,617,278	-
Công cụ, dụng cụ	348,935,091	-	334,718,191	-
Thành phẩm	49,858,133	-	936,461,696	-
Hàng hoá	112,622,253,300	-	21,342,013,719	-
	212,894,620,873	-	65,267,810,884	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4,540,889,667	24,020,705
- Dự án phần mềm SAP	4,055,416,667	-
- Sửa chữa sân văn phòng	317,905,000	24,020,705
- Thiết kế Website	167,568,000	-
	4,540,889,667	24,020,705

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	65,026,900,303	92,201,109,224	7,494,636,363	1,055,454,545	300,430,000	166,078,530,435
- Mua trong kỳ	-	25,588,023,704	-	62,495,455	-	25,650,519,159
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,299,131,850	-	604,610,000	-	-	1,903,741,850
- Giảm khác	-	-	(970,909,091)	-	-	(970,909,091)
Số dư cuối kỳ	66,326,032,153	117,789,132,928	7,128,337,272	1,117,950,000	300,430,000	192,661,882,353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21,224,157,864	12,788,359,659	2,589,706,014	261,768,957	136,606,302	37,000,598,796
- Khấu hao trong kỳ	6,393,435,431	8,238,662,908	1,003,068,947	183,062,750	50,254,592	15,868,484,628
- Giảm khác	-	-	(156,163,240)	-	-	(156,163,240)
Số dư cuối kỳ	27,617,593,295	21,027,022,567	3,436,611,721	444,831,707	186,860,894	52,712,920,184
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	43,802,742,439	79,412,749,565	4,904,930,349	793,685,588	163,823,698	129,077,931,639
Tại ngày cuối kỳ	38,708,438,858	96,762,110,361	3,691,725,551	673,118,293	113,569,106	139,948,962,169

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,285,526,698	1,742,879,444
Chi phí bảo hiểm	41,756,068	97,701,853
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	4,765,405,974	7,874,483,055
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	296,558,156	163,271,262
	8,389,246,896	9,878,335,614
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,246,594,068	1,304,383,158
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	75,933,119	250,986,880
Chi phí thuê đất	14,806,693,616	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,324,641,270	19,976,715
	17,453,862,073	1,575,346,753

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	3,781,596,993	3,781,596,993	9,472,216,637	9,472,216,637
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	1,383,982,000	1,383,982,000	2,971,045,500	2,971,045,500
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp	-	-	6,405,779,490	6,405,779,490
Công ty TNHH XNK Hoài Châu	-	-	2,979,147,200	2,979,147,200
Công ty Cổ phần ĐTSX và TM Tiến Nhân	2,142,833,000	2,142,833,000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hạ Tầng	2,587,750,000	2,587,750,000	-	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Huy Long	2,763,750,000	2,763,750,000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	21,621,958,697	21,621,958,697	19,225,199,800	19,225,199,800
	34,281,870,690	34,281,870,690	41,053,388,627	41,053,388,627

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	870,756,412	-
Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh	-	1,032,935,500
R&D PATHAN TRADING LIMITER PARTNERSHIP	-	2,175,575,832
ALI SULAIMAN ALSHEHRI TRADING CO	-	1,487,793,347
ASLAM TRADERS	-	1,203,666,775
Công ty TNHH sản xuất Hoàng Châu	-	1,300,010,000
Trả trước khác	2,849,120,511	33,638,055,491
	<u>3,719,876,923</u>	<u>40,838,036,945</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2,995,879,604	2,052,574,770	5,048,454,374	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1,588,174,464	1,588,174,464	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7,890,218,007	19,560,821,293	7,682,564,335	-	19,768,474,965
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	108,342,360	177,756,390	286,098,750	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14,000,000	14,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	539,034,539	539,034,539	-	-
	-	10,994,439,971	23,932,361,456	15,158,326,462	-	19,768,474,965

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29)

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	102,984,095	337,325,950
- Bảo hiểm y tế	19,552,603	32,898,996
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,029,071	14,621,776
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	242,084,443	-
- Ngô Thành Nam	-	6,500,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,290,249,031	49,353,349
	2,658,899,243	6,934,200,071

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>	39,761,990,666	39,761,990,666	356,468,071,248	266,436,097,216	129,793,964,698	129,793,964,698
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	33,218,339,981	33,218,339,981	150,859,494,607	133,269,982,790	50,807,851,798	50,807,851,798
- Ngân hàng TMCP Quân đội	994,409,501	994,409,501	995,980,186	1,990,389,687	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	329,722,178	329,722,178	-	329,722,178	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,997,222,006	2,997,222,006	-	2,997,222,006	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2,222,297,000	2,222,297,000	148,346,349,831	71,582,533,931	78,986,112,900	78,986,112,900
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	56,266,246,624	56,266,246,624	-	-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	10,075,892,030	10,075,892,030	4,948,678,240	10,075,892,030	4,948,678,240	4,948,678,240
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7,864,755,030	7,864,755,030	345,009,000	7,864,755,030	345,009,000	345,009,000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	291,395,000	291,395,000	-	291,395,000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2,683,927,240	-	2,683,927,240	2,683,927,240
	49,837,882,696	49,837,882,696	361,416,749,488	276,511,989,246	134,742,642,938	134,742,642,938
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5,291,274,860	5,291,274,860	-	4,946,265,860	345,009,000	345,009,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	11,921,000,000	882,000,000	11,039,000,000	11,039,000,000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	593,800,000	593,800,000	-	151,200,000	442,600,000	442,600,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	4,285,654,500	4,285,654,500	-	1,768,542,000	2,517,112,500	2,517,112,500
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	429,000,000	78,650,000	350,350,000	350,350,000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	799,733,000	799,733,000	-	204,204,000	595,529,000	595,529,000
	10,970,462,360	10,970,462,360	12,350,000,000	8,030,861,860	15,289,600,500	15,289,600,500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	9.41%	18,812,500,000	18.81%	15,050,000,000
Ông Lê Đức Thuận	36.06%	72,125,890,000	36.06%	28,850,360,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstru	0.00%	-	5.88%	4,700,000,000
Các cổ đông khác	54.53%	109,061,500,000	39.25%	31,399,640,000
	100%	199,999,890,000	100%	80,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	199,999,890,000	80,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	119,999,890,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	199,999,890,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,999,989	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19,999,989	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	19,999,989	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,999,989	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	19,999,989	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,698,273,899	1,698,273,899
	1,698,273,899	1,698,273,899

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	260,383,868,278	419,023,743,887
Doanh thu bán hàng hóa	740,090,950,065	179,475,801,714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,457,992,999	5,803,180,244
	1,010,932,811,342	604,302,725,845

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6,677,729,975	4,549,218,498
Hàng bán bị trả lại	568,867,005	2,892,661,413
Giảm giá hàng bán	2,310,820,347	-
	9,557,417,327	7,441,879,911

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	204,476,989,744	340,094,440,051
Giá vốn của hàng hóa đã bán	633,519,078,382	171,958,009,525
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,747,462,382	-
	842,743,530,508	512,052,449,576

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,781,667,189	209,536,083
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,419,945	-
	2,800,087,134	209,536,083

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,423,725,153	3,203,949,056
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	10,401,293
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	222,096,462	-
Chi phí tài chính khác	13,955,988	-
	8,659,777,603	3,214,350,349

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	125,446,286	19,120,414
Chi phí nhân công	16,727,235,907	10,523,110,108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,257,565,478	922,028,586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,997,204,918	8,443,330,788
Chi phí khác bằng tiền	7,143,092,640	2,515,275,102
	44,250,545,229	22,422,864,998

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1,049,465,304	835,898,874
Chi phí nhân công	6,382,831,473	6,180,079,904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,239,990,794	4,388,856,846
Thuế, phí, lệ phí	557,837,644	276,717,494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,726,851,762	6,012,070,152
Lợi thế thương mại	-	(1,849,609,346)
Chi phí khác bằng tiền	1,301,832,964	1,356,098,099
	23,258,809,941	17,200,112,024

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20,451,577,851	7,794,789,831
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20,451,577,851	7,794,789,831

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,720,824,320	80,941,275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,720,824,320	80,941,275

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	63,220,835,410	33,537,384,824
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63,220,835,410	33,537,384,824
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9,522,399	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,639	4,192

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,372,815,774	-	10,717,816,844	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56,844,831,186	-	81,598,496,771	-
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	112,579,646,960	-	92,678,313,615	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			145,713,488,438	51,141,058,026
Phải trả người bán, phải trả khác			36,940,769,933	47,987,588,698
Chi phí phải trả			165,000,000	-
			182,819,258,371	99,128,646,724

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,372,815,774	-	-	55,372,815,774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56,794,831,186	50,000,000	-	56,844,831,186
	<u>112,167,646,960</u>	<u>50,000,000</u>	<u>-</u>	<u>112,217,646,960</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,717,816,844	-	-	10,717,816,844
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36,598,496,771	45,000,000,000	-	81,598,496,771
	<u>47,316,313,615</u>	<u>45,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>92,316,313,615</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	134,742,642,938	10,970,845,500	-	145,713,488,438
Phải trả người bán, phải trả khác	36,940,769,933	-	-	36,940,769,933
Chi phí phải trả	165,000,000	-	-	165,000,000
	<u>171,848,412,871</u>	<u>10,970,845,500</u>	<u>-</u>	<u>182,819,258,371</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2021**Tại ngày 01/01/2021**

Vay và nợ	49,837,882,696	1,303,175,330	-	51,141,058,026
Phải trả người bán, phải trả khác	47,987,588,698	-	-	47,987,588,698

97,825,471,394	1,303,175,330	-	99,128,646,724
-----------------------	----------------------	----------	-----------------------

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 15.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		64,646,526,561	-
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	2,554,526,561	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(*)	62,092,000,000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		70,783,696,909	-
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	8,470,646,909	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(*)	62,313,050,000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		73,116,671	-
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	73,116,671	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		3,978,942,500	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	(*)	3,978,942,500	-
Phải trả người bán		15,675,000	-
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	15,675,000	-

(*) Giám đốc Công ty trên đồng thời là Giám đốc Công ty con, vợ của Chủ tịch HĐQT.



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Đỗ Quang Phong
Phụ trách kế toán



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022